

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                     | <b><u>Trang</u></b> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                                   | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 3 - 4               |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |                     |
| Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ                 | 5 - 6               |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ | 7                   |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ           | 8                   |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ    | 9 - 35              |

# CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 3, phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") được Cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/4/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 4600100003 thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023 là 180.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 3, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

|     |                |  |
|-----|----------------|--|
| Ông | Lý Xuân Tuyền  | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/4/2023)     |
| Ông | Đào Minh Sơn   | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/4/2023)   |
| Ông | Trần Văn Long  | Thành viên                             |
| Ông | Phạm Thế Vinh  | Thành viên                             |
| Ông | Phạm Vũ Hải    | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/4/2023)   |
| Ông | Vũ Đức Trung   | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/4/2023) |
| Ông | Trần Minh Tuấn | Thành viên                             |

#### BAN KIỂM SOÁT

|     |                   |  |
|-----|-------------------|--|
| Ông | Nguyễn Đình Chiến | Trưởng ban                             |
| Ông | Nguyễn Thanh Long | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/4/2023) |
| Bà  | Vũ Thị Thanh Hảo  | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/4/2023)   |
| Ông | Lê Văn Lương      | Thành viên                             |
| Bà  | Ngô Thị Nhâm      | Thành viên                             |
| Bà  | Đào Thị Khuê      | Thành viên                             |

#### BAN GIÁM ĐỐC

|     |                |              |
|-----|----------------|--------------|
| Ông | Trần Văn Long  | Giám đốc     |
| Ông | Bùi Huy Tuấn   | Phó Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Văn Hậu | Phó Giám đốc |

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



**Trần Văn Long**

**Giám đốc**

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2023



Số: 180/2023/BCSX-CPA VIETNAM-NVI

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

| TÀI SẢN  | MS         | TM          | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150)     | <b>100</b> |             | <b>253.451.558.630</b> | <b>257.188.122.636</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>117.476.642.294</b> | <b>65.376.630.986</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |             | 37.476.642.294         | 45.376.630.986         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |             | 80.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                           | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        | <b>130</b> |             | <b>9.361.269.646</b>   | <b>8.062.021.313</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                            | 131        | 5.2         | 5.693.318.029          | 4.216.681.871          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                            | 132        | 5.3         | 1.889.429.730          | 1.803.182.618          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                      | 136        | 5.4         | 2.380.561.887          | 2.644.196.824          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                          | 137        | 5.5         | (602.040.000)          | (602.040.000)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> | <b>5.6</b>  | <b>110.005.202.062</b> | <b>109.594.403.939</b> |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |             | 154.872.463.694        | 135.031.670.583        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | 149        |             | (44.867.261.632)       | (25.437.266.644)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |             | <b>16.608.444.628</b>  | <b>74.155.066.398</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        | 5.7         | 15.771.709.743         | 71.990.342.813         |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu NN                          | 153        | 5.8         | 836.734.885            | 2.164.723.585          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+230+ 240+250+260) | <b>200</b> |             | <b>300.948.661.758</b> | <b>333.818.067.092</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             | <b>9.117.354.061</b>   | <b>8.332.905.967</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                       | 216        | 5.4         | 9.117.354.061          | 8.332.905.967          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |             | <b>201.054.194.458</b> | <b>235.042.680.922</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        | 5.9         | 201.054.194.458        | 235.042.680.922        |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 948.620.961.848        | 971.653.831.974        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                       | 223        |             | (747.566.767.390)      | (736.611.151.052)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                     | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá   | 228        | 5.10        | 629.245.319            | 629.245.319            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                       | 229        |             | (629.245.319)          | (629.245.319)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                             | <b>240</b> |             | <b>24.046.776.312</b>  | <b>21.646.499.086</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                             | 242        | 5.11        | 24.046.776.312         | 21.646.499.086         |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                   | <b>250</b> | <b>5.12</b> | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                     | 252        |             | 1.020.246.000          | 1.020.246.000          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                  | 254        |             | (1.020.246.000)        | (1.020.246.000)        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                                | <b>260</b> |             | <b>66.730.336.927</b>  | <b>68.795.981.117</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                   | 261        | 5.7         | 66.730.336.927         | 68.795.981.117         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100+200)                    | <b>270</b> |             | <b>554.400.220.388</b> | <b>591.006.189.728</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

| NGUỒN VỐN                                      | MS         | TM          | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)       | <b>300</b> |             | <b>315.281.047.255</b> | <b>282.120.306.890</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>294.911.909.232</b> | <b>264.828.724.832</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.13        | 64.128.906.097         | 130.409.056.580        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 5.14        | 8.531.981.384          | 12.477.294.582         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.8         | 41.958.760.865         | 26.666.050.097         |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 65.748.684.510         | 58.890.848.931         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.15        | 4.356.904.066          | 2.994.512.776          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.16        | 89.266.082.762         | 23.906.780.852         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 5.17        | 7.397.831.678          | 7.744.116.000          |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |             | 13.522.757.870         | 1.740.065.014          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>20.369.138.023</b>  | <b>17.291.582.058</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.17        | 12.925.000.000         | 10.000.000.000         |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        | 5.18        | 7.444.138.023          | 7.291.582.058          |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430)    | <b>400</b> |             | <b>239.119.173.133</b> | <b>308.885.882.838</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.19</b> | <b>239.119.173.133</b> | <b>308.885.882.838</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 180.000.000.000        | 180.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 180.000.000.000        | 180.000.000.000        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 59.119.173.133         | 128.885.882.838        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 35.144.772.943         | 6.226.750.640          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 23.974.400.190         | 122.659.132.198        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400)  | <b>440</b> |             | <b>554.400.220.388</b> | <b>591.006.189.728</b> |

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường



Trần Văn Long

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| CHỈ TIÊU   | MS | TM  | Cho kỳ kế toán             | Cho kỳ kế toán             |
|--|----|-----|----------------------------|----------------------------|
|  |    |     | kết thúc ngày<br>30/6/2023 | kết thúc ngày<br>30/6/2022 |
|  |    |     | VND                        | VND                        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01 | 6.1 | 595.727.433.794            | 618.231.180.350            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02 |     | -                          | -                          |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)          | 10 |     | 595.727.433.794            | 618.231.180.350            |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11 | 6.2 | 528.487.905.170            | 449.691.060.249            |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)            | 20 |     | 67.239.528.624             | 168.540.120.101            |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21 | 6.3 | 779.310.933                | 14.452.682.344             |
| 7. Chi phí tài chính   | 22 | 6.4 | 2.306.737.170              | 1.481.805.053              |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23 |     | 2.291.867.388              | 1.481.805.053              |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25 | 6.5 | 1.127.670.170              | 1.118.945.076              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26 | 6.5 | 34.060.516.781             | 26.586.642.455             |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 |     | 30.523.915.436             | 153.805.409.861            |
| 11. Thu nhập khác  | 31 | 6.6 | 551.444.349                | 5.035.200.600              |
| 12. Chi phí khác   | 32 | 6.6 | 849.443.840                | 25.406.366.700             |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)  | 40 |     | (297.999.491)              | (20.371.166.100)           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)                    | 50 |     | 30.225.915.945             | 133.434.243.761            |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51 | 6.7 | 6.251.515.755              | 23.850.005.636             |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52 |     | -                          | -                          |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)             | 60 |     | 23.974.400.190             | 109.584.238.125            |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70 | 6.8 | 1.332                      | 5.734                      |

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường



Trần Văn Long



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| CHỈ TIÊU   | MS | TM  | Cho kỳ kế toán                    | Cho kỳ kế toán                    |
|--|----|-----|-----------------------------------|-----------------------------------|
|  |    |     | kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |    |     |                                   |                                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01 |     | 30.225.915.945                    | 133.434.243.761                   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |    |     |                                   |                                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02 |     | 15.585.070.723                    | 15.444.771.572                    |
| - Các khoản dự phòng   | 03 |     | 19.429.994.988                    | 14.507.000.000                    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04 |     | 14.869.782                        | -                                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05 |     | (766.919.448)                     | (14.452.682.344)                  |
| - Chi phí lãi vay  | 06 |     | 2.291.867.388                     | 1.481.805.053                     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08 |     | 66.780.799.378                    | 150.415.138.042                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09 |     | (755.707.727)                     | (17.439.474.623)                  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10 |     | (19.840.793.111)                  | (44.399.845.189)                  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 |     | (38.148.213.590)                  | 12.515.276.343                    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12 |     | 58.284.277.260                    | 12.792.467.835                    |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14 |     | (2.291.867.388)                   | (1.481.805.053)                   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15 |     | (11.974.940.088)                  | (10.834.096.555)                  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16 |     | -                                 | 3.080.260.000                     |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17 |     | -                                 | (1.822.589.895)                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20 |     | <b>52.053.554.734</b>             | <b>102.825.330.905</b>            |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |    |     |                                   |                                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21 |     | (3.295.188.552)                   | (8.328.205.700)                   |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27 |     | 766.919.448                       | 14.449.584.473                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30 |     | <b>(2.528.269.104)</b>            | <b>6.121.378.773</b>              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |    |     |                                   |                                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33 |     | 119.226.837.263                   | 28.305.960.190                    |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34 |     | (116.648.121.585)                 | (43.498.248.407)                  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36 |     | (3.990.000)                       | (87.534.735.000)                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40 |     | <b>2.574.725.678</b>              | <b>(102.727.023.217)</b>          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br>(50 = 20+30+40)   | 50 |     | <b>52.100.011.308</b>             | <b>6.219.686.461</b>              |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60 | 5.1 | 65.376.630.986                    | 53.151.833.286                    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70 = 50+60)   | 70 | 5.1 | 117.476.642.294                   | 59.371.519.747                    |

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường



Trần Văn Long



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được Cổ phần hóa từ Công ty nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/4/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.  
Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.  
Số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 1.302 người (tại ngày 31/12/2022 là 1.318 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác quặng quý hiếm; sản xuất kim loại màu và kim loại quý; khai thác quặng sắt;
- Khai thác kim loại khác không chứa sắt; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất hóa chất cơ bản; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; sản xuất các loại cấu kiện kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa bằng kim loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là khai thác, chế biến quặng kẽm chì.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2023 Công ty có các đơn vị trực thuộc và Công ty liên kết như sau:

| <u>Đơn vị trực thuộc</u>  | <u>Địa chỉ</u>   | <u>Hoạt động chính</u>              |
|---|------------------|-------------------------------------|
| Xí nghiệp kẽm chì làng Hích   | Tỉnh Thái Nguyên | Khai thác và chế biến quặng kẽm chì |
| Xí nghiệp thiếc Đại Từ  | Tỉnh Thái Nguyên | Khai thác và chế biến quặng thiếc   |
| Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn - Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico | Tỉnh Bắc Kạn     | Khai thác và chế biến quặng kẽm chì |

**Công ty liên doanh**

| <u>Tên Công ty</u>                           | <u>Địa chỉ</u> | <u>Tỉ lệ<br/>biểu<br/>quyết</u> | <u>Tỉ lệ<br/>sở hữu</u> |                        |
|--|----------------|---------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái | Tỉnh Bắc Kạn   | 50%                             | 40%                     | Khai thác và luyện kẽm |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014; do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch và số dư tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | <b><u>Thời gian khấu hao</u></b><br>(Số năm) |
|----------------------------|--|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 06 - 37                                      |
| Máy móc và thiết bị        | 05 - 15                                      |
| Phương tiện vận tải        | 06 - 10                                      |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý  | 03 - 05                                      |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí chính sau:

**Chi phí sửa chữa**

Chi phí phát sinh sửa chữa, trung đại tu máy móc thiết bị, được phân bổ từ 03 - 36 tháng theo chu kỳ sửa chữa của thiết bị.

**Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất**

Chi phí phát sinh khi sử dụng tài liệu địa chất từ Tổng cục địa chất phục vụ cho mục đích khai thác khoáng sản. Chi phí này được phân bổ tương ứng với thời gian khai thác quặng.

**Chi phí cấp quyền khai thác mỏ**

Chi phí phải trả nhà nước để được cấp quyền khai thác mỏ, được phân bổ theo thông báo nộp tiền của cơ quan nhà nước hàng năm và sản lượng khai thác trong kỳ.

**Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí còn lại khác**

Được phân bổ 12 tháng đến 24 tháng theo thời gian sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay tổng hợp cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí khác được trích trước cho các chi phí đã thực hiện trong năm nhưng chưa đầy đủ chứng từ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

- Tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung: Dự phòng phải trả hiện đang theo dõi giá trị còn lại của tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam theo Hướng dẫn tại Văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn.
- Dự phòng chi phí Hoàn nguyên môi trường: Căn cứ vào dự toán chi phí hoàn nguyên môi trường

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Công ty thực hiện chốt quyền nhận cổ tức với các cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, chủ yếu là kẽm thỏi, tinh quặng kẽm và axit sulfuric.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Lỗi chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh khi thanh toán hoặc thu hồi các khoản công nợ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <b>30/06/2023</b>      | <b>01/01/2023</b>     |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                        | 234.287.545            | 414.474.978           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 37.242.354.749         | 44.962.156.008        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 80.000.000.000         | 20.000.000.000        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>117.476.642.294</b> | <b>65.376.630.986</b> |

(\*) Khoản tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trảng An lãi suất 4,5%/năm và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Nông thôn - CN Thái Nguyên lãi suất 4,6%.

**5.2 Phải thu của khách hàng**

|   | <b>30/06/2023</b>    | <b>01/01/2023</b>    |
|---|----------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>             | <b>5.693.318.029</b> | <b>4.216.681.871</b> |
| Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP                  | 2.220.998.557        | -                    |
| Công ty CP Khoáng sản Bắc kạn                       | 743.899.116          | -                    |
| Công ty TNHH TM & DV Vận tải Khánh Duy              | 769.781.940          | -                    |
| CN Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hoàng Nam        | 1.753.844.376        | -                    |
| Các đối tượng khác                                  | 204.794.040          | 4.216.681.871        |
| <b>Tổng</b>   | <b>5.693.318.029</b> | <b>4.216.681.871</b> |
| <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>2.220.998.557</b> | <b>4.082.247.301</b> |

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.3 Trả trước cho người bán**

|   | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>                             | <b>1.889.429.730</b> | <b>1.803.182.618</b> |
| Công ty CP đầu tư và xây dựng Trường Sơn                        | 602.040.000          | 602.040.000          |
| Cty TNHH MTV tư vấn đầu tư xây dựng công nghiệp<br>mỏ Luyện Kim | -                    | 390.900.000          |
| Trung tâm Môi Trường Công Nghiệp                                | 391.069.800          | -                    |
| Đối tượng khác  | 896.319.930          | 810.242.618          |
| <b>Tổng</b>   | <b>1.889.429.730</b> | <b>1.803.182.618</b> |

**5.4 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

|                              | 30/06/2023            |          | 01/01/2023            |          |
|------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                              | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>              | <b>2.380.561.887</b>  | -        | <b>2.644.196.824</b>  | -        |
| Tạm ứng                      | 689.616.598           | -        | 852.202.005           | -        |
| Phải thu BHXH, BHYT,<br>BHTN | 534.097.624           | -        | 538.112.114           | -        |
| Các khoản khác               | 1.156.847.665         | -        | 1.253.882.705         | -        |
| <b>Dài hạn</b>               | <b>9.117.354.061</b>  | -        | <b>8.332.905.967</b>  | -        |
| Ký cược, ký quỹ              | 7.881.638.354         | -        | 7.286.588.472         | -        |
| Các khoản khác               | 1.235.715.707         | -        | 1.046.317.495         | -        |
| <b>Tổng</b>                  | <b>11.497.915.948</b> | -        | <b>10.977.102.791</b> | -        |

**5.5 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

|  | 30/06/2023         |                           | 01/01/2023         |                               |
|--|--------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------------|
|  | Giá gốc            | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị<br>có thể thu hồi     |
| <b>Tổng giá trị các khoản<br/>phải thu, cho vay quá hạn<br/>thanh toán hoặc chưa quá<br/>hạn nhưng khó có khả<br/>năng thu hồi</b> | <b>602.040.000</b> | <b>-</b>                  | <b>602.040.000</b> | <b>-</b>                      |
| <b>Trả trước cho người bán<br/>ngắn hạn</b>  | <b>602.040.000</b> | <b>-</b>                  | <b>602.040.000</b> | <b>-</b>                      |
| <b>Tên công ty</b>   |                    |                           |                    | <b>Quá hạn<br/>trên 3 năm</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn  |                    |                           |                    | 602.040.000                   |
| <b>Tổng</b>  |                    |                           |                    | <b>602.040.000</b>            |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.6 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

|  | 30/06/2023             |                         | 01/01/2023             |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| Nguyên liệu, vật liệu                  | 18.805.196.954         | -                       | 30.471.410.751         | -                       |
| Công cụ, dụng cụ                       | 1.047.604.273          | -                       | 672.188.964            | -                       |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở dang | 39.229.935.411         | (1.474.920.277)         | 38.649.854.881         | (1.474.920.277)         |
| Thành phẩm                             | 95.789.727.056         | (43.392.341.355)        | 65.238.215.987         | (23.962.346.367)        |
| Hàng hoá                               | -                      | -                       | -                      | -                       |
| <b>Tổng</b>                            | <b>154.872.463.694</b> | <b>(44.867.261.632)</b> | <b>135.031.670.583</b> | <b>(25.437.266.644)</b> |

**5.7 Chi phí trả trước**

|  | 30/06/2023            | 01/01/2023             |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>15.771.709.743</b> | <b>71.990.342.813</b>  |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác         | 68.272.245            | 833.951.587            |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định                   | 9.601.042.884         | 34.853.575.949         |
| Chi phí ngắn hạn khác                              | 6.102.394.614         | 36.302.815.277         |
| <b>Dài hạn</b>                                     | <b>66.730.336.927</b> | <b>68.795.981.117</b>  |
| Chi phí Sử dụng tài liệu địa chất                  | 24.560.367.942        | 27.254.974.727         |
| Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản             | 10.374.871.064        | 13.243.557.804         |
| Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ                   | 838.661.707           | 2.644.335.546          |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Núi Pháo (*) | 17.594.053.915        | -                      |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                     | 13.362.382.299        | 25.653.113.040         |
| <b>Tổng</b>  | <b>82.502.046.670</b> | <b>140.786.323.930</b> |

(\*) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất theo Thông báo số 3296/CTTNG-HKDCN ngày 09/6/2023 của Cục thuế tỉnh Thái Nguyên. Theo đó, chi phí giải phóng mặt bằng được trừ với tiền thuê đất là 21.150.298.855 thời gian được trừ tính từ 01/12/2021 đến 12/05/2031.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.8 Thuế và các khoản thu, phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

|   | 01/01/2023            | Số phải nộp<br>trong năm         | Số đã nộp<br>trong năm         | 30/06/2023            |
|---|-----------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Phải nộp</b>                           | <b>26.666.050.097</b> | <b>84.071.623.847</b>            | <b>68.778.913.079</b>          | <b>41.958.760.865</b> |
| Thuế giá trị gia tăng                     | 2.472.415.844         | 31.399.073.527                   | 11.141.227.711                 | 22.730.261.660        |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp             | 11.974.940.089        | 6.251.515.755                    | 11.974.940.088                 | 6.251.515.756         |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 348.862.142           | 450.549.131                      | 508.067.821                    | 291.343.452           |
| Thuế tài nguyên                           | 7.108.217.073         | 20.619.352.491                   | 21.826.094.282                 | 5.901.475.282         |
| Thuế nhà đất, tiền<br>thuê đất            | -                     | 963.118.092                      | 82.203.426                     | 880.914.666           |
| Các loại thuế khác                        | 137.409.800           | 21.651.020.560                   | 19.557.960.360                 | 2.230.470.000         |
| Phí, lệ phí và các khoản<br>phải nộp khác | 4.624.205.149         | 2.736.994.291                    | 3.688.419.391                  | 3.672.780.049         |
|   | <b>01/01/2023</b>     | <b>Số phải thu<br/>trong năm</b> | <b>Số đã thu<br/>trong năm</b> | <b>30/06/2023</b>     |
| <b>Phải thu</b>                           | <b>2.164.723.585</b>  | -                                | <b>1.327.988.700</b>           | <b>836.734.885</b>    |
| Thuế tài nguyên nộp thừa                  | 2.164.723.585         | -                                | 1.327.988.700                  | 836.734.885           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO**  
 Tổ 3, phường Phú Xá  
 Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN  
 Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị   | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tổng                   |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số dư tại 01/01/2023          | 582.031.520.701           | 327.483.287.888        | 57.900.961.013                     | 4.238.062.372                | 971.653.831.974        |
| Tăng trong kỳ                 | -                         | 3.295.188.552          | -                                  | -                            | 3.295.188.552          |
| Mua trong kỳ                  | -                         | 3.295.188.552          | -                                  | -                            | 3.295.188.552          |
| Giảm trong kỳ                 | (15.861.689.067)          | (7.866.239.043)        | (2.460.470.281)                    | (139.660.287)                | (26.328.058.678)       |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | (2.675.401.292)        | (2.362.698.244)                    | (139.660.287)                | (5.177.759.823)        |
| Giảm khác (*)                 | (15.861.689.067)          | (5.190.837.751)        | (97.772.037)                       | -                            | (21.150.298.855)       |
| <b>Số dư tại 30/06/2023</b>   | <b>566.169.831.634</b>    | <b>322.912.237.397</b> | <b>55.440.490.732</b>              | <b>4.098.402.085</b>         | <b>948.620.961.848</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số dư tại 01/01/2023          | 465.628.017.225           | 228.251.731.785        | 39.053.448.433                     | 3.677.953.609                | 736.611.151.052        |
| Tăng trong kỳ                 | 6.435.576.757             | 7.730.671.982          | 1.818.741.556                      | 133.499.562                  | 16.118.489.857         |
| Khấu hao trong kỳ             | 5.902.157.623             | 7.730.671.982          | 1.818.741.556                      | 133.499.562                  | 15.585.070.723         |
| Hao mòn                       | 533.419.134               | -                      | -                                  | -                            | 533.419.134            |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | (2.660.514.988)        | (2.362.698.244)                    | (139.660.287)                | (5.162.873.519)        |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | (2.660.514.988)        | (2.362.698.244)                    | (139.660.287)                | (5.162.873.519)        |
| <b>Số dư tại 30/06/2023</b>   | <b>472.063.593.982</b>    | <b>233.321.888.779</b> | <b>38.509.491.745</b>              | <b>3.671.792.884</b>         | <b>747.566.767.390</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số dư tại 01/01/2023          | 116.403.503.476           | 99.231.556.103         | 18.847.512.580                     | 560.108.763                  | 235.042.680.922        |
| Số dư tại 30/06/2023          | 94.106.237.652            | 89.590.348.618         | 16.930.998.987                     | 426.609.201                  | 201.054.194.458        |

(\*) Giảm do phân loại lại tiền giải phóng mặt bằng núi pháo sang chi phí phân bổ do được bù trừ với tiền thuê đất theo Công văn số 3296/CTTING-HKDCN ngày 09/06/2023 của Cục thuế tỉnh Thái Nguyên.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 36.327.276.444 VND (tại ngày 31/12/2022: 40.892.933.789 VND).  
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023: 581.405.332.992 đồng (tại ngày 31/12/2022: 469.450.399.219 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm máy tính phục vụ quản lý có nguyên giá tại thời điểm 30/06/2023 là 629.245.319 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/6/2023 là 629.245.319 đồng.

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Mua sắm TSCĐ  | 3.790.909.092         | 594.000.000           |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                   | 20.255.867.220        | 21.052.499.086        |
| Công trình đầu tư bãi chứa quặng đuôi số 2<br>xưởng tuyển | 6.038.379.329         | 6.038.379.329         |
| Dự án mở rộng và nâng công suất mỏ<br>Kẽm chì Lang Hít    | 4.605.872.867         | 3.718.497.999         |
| Dự án khác  | 9.611.615.024         | 11.295.621.758        |
| <b>Tổng</b>   | <b>24.046.776.312</b> | <b>21.646.499.086</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO**

Tổ 3, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.12 Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

|  | 30/06/2023           |                | 01/01/2023           |                        |
|--|----------------------|----------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá trị ghi số       | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi số       | Giá trị hợp lý         |
| Đầu tư Công ty liên kết                      | 1.020.246.000        | (*)            | 1.020.246.000        | (*)                    |
| Công ty liên doanh công nghiệp kềm Việt Thái | 1.020.246.000        |                | 1.020.246.000        |                        |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>1.020.246.000</b> |                | <b>1.020.246.000</b> | <b>(1.020.246.000)</b> |

(\*) Các khoản đầu tư này chưa niêm yết, giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty cũng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong xác định giá trị hợp lý.

57  
TÀI  
KIỂM  
TR  
Đ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.13 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

|   | 30/06/2023            |                          | 01/01/2023             |                          |
|---|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>64.128.906.097</b> | <b>64.128.906.097</b>    | <b>130.409.056.580</b> | <b>130.409.056.580</b>   |
| Công ty TNHH TM&CN<br>Vân Huy Vân Nam                                       | 2.572.792.259         | 2.572.792.259            | 2.570.313.962          | 2.570.313.962            |
| Trung Quốc<br>Công ty TNHH Đức Bảo<br>Cty TNHH kim loại màu<br>Trường Thành | 3.075.660.025         | 3.075.660.025            | 5.763.378.388          | 5.763.378.388            |
| Trung tâm nghiên cứu<br>địa kỹ thuật  | 6.134.172.817         | 6.134.172.817            | 5.858.796.096          | 5.858.796.096            |
| 5.957.500.000   | 5.957.500.000         | 12.332.400.000           | 12.332.400.000         |                          |
| Công ty Cổ phần Công<br>nghiệp ô tô - Vinacomín                             | -                     | -                        | 8.812.606.552          | 8.812.606.552            |
| Công ty TNHH MTV<br>Thương mại và Dịch vụ<br>Đức Anh                        | 966.949.000           | 966.949.000              | 6.498.083.720          | 6.498.083.720            |
| Công ty CP Thương mại<br>và vận tải Toàn Cầu                                | -                     | -                        | 5.809.365.847          | 5.809.365.847            |
| Đối tượng khác  | 45.421.831.996        | 45.421.831.996           | 82.764.112.015         | 82.764.112.015           |
| <b>Tổng</b>   | <b>64.128.906.097</b> | <b>64.128.906.097</b>    | <b>130.409.056.580</b> | <b>130.409.056.580</b>   |
| <b>Phải trả người bán là các<br/>bên liên quan</b>                          | <b>384.500.000</b>    | <b>384.500.000</b>       | <b>3.688.737.489</b>   | <b>3.688.737.489</b>     |

*(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)***5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | 30/06/2023           | 01/01/2023            |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      | <b>8.531.981.384</b> | <b>12.477.294.582</b> |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn                   | -                    | 4.850.331.584         |
| Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam                  | 954.853.153          | 1.321.451.205         |
| Công ty TNHH Thiết bị CN GTN Việt Nam                | -                    | 491.784.928           |
| Công ty Cổ phần Pin Hà Nội                           | 3.414.713.990        | 1.450.087.765         |
| Công ty TNHH BEDRA Việt Nam                          | 2.439.249.920        | 142.949.648           |
| Đối tượng khác                                       | 1.723.164.321        | 4.220.689.452         |
| <b>Tổng</b>  | <b>8.531.981.384</b> | <b>12.477.294.582</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> | <b>150.000.000</b>   | -                     |

*(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.15 Chi phí phải trả**

|  | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                        | <b>4.356.904.066</b> | <b>2.994.512.776</b> |
| Trích trước chi phí phải trả tiền điện | 3.706.741.016        | 2.656.726.528        |
| Chi phí khác                           | 650.163.050          | 337.786.248          |
| <b>Tổng</b>                            | <b>4.356.904.066</b> | <b>2.994.512.776</b> |

**5.16 Phải trả khác**

|                               | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>               | <b>89.266.082.762</b> | <b>23.906.780.852</b> |
| Kinh phí công đoàn            | 133.561.938           | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 5.662.112.312         | 16.991.932.914        |
| Các khoản phải trả khác       | 83.470.408.512        | 6.914.847.938         |
| Quỹ hỗ trợ khó khăn           | 641.311.095           | 713.761.688           |
| Các khoản khen thưởng         | -                     | 1.802.280.000         |
| Thưởng ban điều hành năm 2022 | -                     | 1.858.916.667         |
| Phải trả cổ tức năm 2022      | 81.000.000.000        | -                     |
| Các khoản phải trả khác       | 1.829.097.417         | 2.539.889.583         |
| <b>Tổng</b>                   | <b>89.266.082.762</b> | <b>23.906.780.852</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYỄN - VIMICO**

Tổ 3, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính**

|   | Phát sinh trong năm   |                       |                        |                        | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | 30/06/2023            | 01/01/2023            |                        |                        |                       |                       |
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn  | 7.397.831.678         | 7.397.831.678         | 116.301.837.263        | 116.648.121.585        | 7.744.116.000         | 7.744.116.000         |
| - Vay Ngắn hạn  | 2.747.831.678         | 2.747.831.678         | 115.326.837.263        | 112.579.005.585        | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 2.747.831.678         | 2.747.831.678         | 115.326.837.263        | 112.579.005.585        | -                     | -                     |
| - Vay dài hạn đến hạn trả   | 4.650.000.000         | 4.650.000.000         | 975.000.000            | 4.069.116.000          | 7.744.116.000         | 7.744.116.000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 4.650.000.000         | 4.650.000.000         | 975.000.000            | 4.069.116.000          | 7.744.116.000         | 7.744.116.000         |
| <b>Vay dài hạn</b>  | <b>12.925.000.000</b> | <b>12.925.000.000</b> | <b>3.900.000.000</b>   | <b>975.000.000</b>     | <b>10.000.000.000</b> | <b>10.000.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 12.925.000.000        | 12.925.000.000        | 3.900.000.000          | 975.000.000            | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| <b>Tổng</b>   | <b>20.322.831.678</b> | <b>20.322.831.678</b> | <b>120.201.837.263</b> | <b>117.623.121.585</b> | <b>17.744.116.000</b> | <b>17.744.116.000</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản Ngắn hạn:**

Hợp đồng tín dụng số 01/2023/469085/HHTD ngày 13/01/2023 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên:

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên.
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh, được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo: Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm có/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo)





**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYỄN - VIMICO**

Tổ 3, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:**

1. Khoản vay dài hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (BIDV Thái Nguyên) theo hợp đồng tín dụng:  
Hợp đồng tín dụng số 01/2020/469085/HĐTD ngày 13/5/2020 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên:
  - f. Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng.
  - g. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để đầu tư Dự án “Khai thác mỏ thiếc gốc tại tiểu khu phía Nam khu Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Thân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên”.
  - h. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên.
  - i. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh.
  - j. Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/469085/HĐTCTS ngày 23/6/2020, tổng giá trị tài sản thế chấp là 70.300.000.000 đồng và toàn bộ tài sản hình thành từ dự án “Đầu tư xây dựng Công trình khai thác mỏ rộng quặng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hầm lò tại tiểu khu phía Nam khu Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Thân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên”;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.18 Dự phòng phải trả**

|   | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>7.444.138.023</b> | <b>7.291.582.058</b> |
| Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung | 3.728.172.388        | 4.248.784.378        |
| Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường       | 3.715.965.635        | 3.042.797.680        |
| <b>Tổng</b>                               | <b>7.444.138.023</b> | <b>7.291.582.058</b> |

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|  | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng                   |
|--|------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2022   | 180.000.000.000              | 70.285.920.066                       | 250.285.920.066        |
| Tăng trong năm   | -                            | 182.039.765.397                      | 182.039.765.397        |
| Lãi trong năm trước  | -                            | 181.305.490.306                      | 181.305.490.306        |
| Lãi các chi nhánh Bắc cận chuyển<br>về 9 tháng               | -                            | 734.275.091                          | 734.275.091            |
| Giảm trong năm   | -                            | (123.439.802.625)                    | (123.439.802.625)      |
| Trích quỹ khen thưởng VCQL                                   | -                            | (741.109.895)                        | (741.109.895)          |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>từ lợi nhuận năm 2021 (i) | -                            | (11.098.692.730)                     | (11.098.692.730)       |
| Chia trả cổ tức 2021   | -                            | (66.600.000.000)                     | (66.600.000.000)       |
| Tạm ứng cổ tức 2022  | -                            | (45.000.000.000)                     | (45.000.000.000)       |
| <b>Số dư tại 31/12/2022</b>                                  | <b>180.000.000.000</b>       | <b>128.885.882.838</b>               | <b>308.885.882.838</b> |
| Số dư tại 01/01/2023   | 180.000.000.000              | 128.885.882.838                      | 308.885.882.838        |
| Tăng trong kỳ  | -                            | 23.974.400.190                       | 23.974.400.190         |
| Lãi trong kỳ này   | -                            | 23.974.400.190                       | 23.974.400.190         |
| Giảm trong kỳ  | -                            | (93.741.109.895)                     | (93.741.109.895)       |
| Trích quỹ khen thưởng VCQL (i)                               | -                            | (741.109.895)                        | (741.109.895)          |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ<br>lợi nhuận năm 2022 (i) | -                            | (12.000.000.000)                     | (12.000.000.000)       |
| Chia trả cổ tức 2022 (i)                                     | -                            | (81.000.000.000)                     | (81.000.000.000)       |
| <b>Số dư tại 30/06/2023</b>                                  | <b>180.000.000.000</b>       | <b>59.119.173.133</b>                | <b>239.119.173.133</b> |

(i) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2022 số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2023.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                    | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP | 91.800.000.000         | 91.800.000.000         |
| Cổ đông khác                       | 88.200.000.000         | 88.200.000.000         |
| <b>Tổng</b>                        | <b>180.000.000.000</b> | <b>180.000.000.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                      | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND |
|--------------------------------------|---|---|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>     |   |   |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01         | 180.000.000.000                                     | 180.000.000.000                                     |
| Vốn góp tăng trong năm               | -   | -   |
| Vốn góp giảm trong năm               | -   | -   |
| Vốn góp tại ngày 30 tháng 6          | 180.000.000.000                                     | 180.000.000.000                                     |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)</b> | <b>81.000.000.000</b>                               | <b>66.600.000.000</b>                               |
| Tạm ứng cổ tức 2022                  | -   | 45.000.000.000                                      |

(\*) Theo Thông báo số 2255/TB-TMC ngày 21/7/2023, Công ty sẽ thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền 4.500 VND/cổ phần thời gian trả cổ tức từ 04/8/2023.

**d. Cổ phiếu**

|   | 30/06/2023<br>Cổ phiếu | 01/01/2023<br>Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>            | <b>18.000.000</b>      | <b>18.000.000</b>      |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>         | <b>18.000.000</b>      | <b>18.000.000</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                                    | 18.000.000             | 18.000.000             |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                | <b>18.000.000</b>      | <b>18.000.000</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                                    | 18.000.000             | 18.000.000             |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i>          | <i>10.000</i>          |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND |
|--|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm               | 595.518.737.702                                     | 618.231.180.350                                     |
| Doanh thu khác                         | 208.696.092   | -   |
| <b>Tổng</b>                            | <b>595.727.433.794</b>                              | <b>618.231.180.350</b>                              |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan</i> | <i>1.006.020.046</i>                                | <i>7.803.349.941</i>                                |

(Chi tiết tại thuyết minh 7.2)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND |
|--------------------------------|---|---|
| Giá vốn thành phẩm             | 508.849.214.090                                     | 435.184.060.249                                     |
| Giá vốn khác                   | 208.696.092   | -   |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 19.429.994.988                                      | 14.507.000.000                                      |
| <b>Tổng</b>                    | <b>528.487.905.170</b>                              | <b>449.691.060.249</b>                              |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND |
|------------------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi                       | 766.919.448   | 68.951.274  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 12.391.485  | 3.097.871   |
| Lợi nhuận công ty con              | -   | 14.380.633.199                                      |
| <b>Tổng</b>                        | <b>779.310.933</b>                                  | <b>14.452.682.344</b>                               |

**6.4 Chi phí tài chính**

|                                     | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND |
|-------------------------------------|---|---|
| Chi phí lãi vay                     | 2.291.867.388                                       | 1.481.805.053                                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 14.869.782  | -   |
| <b>Tổng</b>                         | <b>2.306.737.170</b>                                | <b>1.481.805.053</b>                                |

**6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND |
|-------------------------------------|---|---|
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>34.060.516.781</b>                               | <b>26.586.642.455</b>                               |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 11.224.784.860                                      | 8.766.322.377                                       |
| Chi phí vật liệu quản lý            | 1.095.530.831                                       | 679.264.686   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 1.718.179.248                                       | 1.872.214.312                                       |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 566.064.745   | -   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 922.984.251   | 236.373.091   |
| Chi phí bằng tiền khác              | 18.532.972.846                                      | 15.032.467.989                                      |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>1.127.670.170</b>                                | <b>1.118.945.076</b>                                |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 1.123.959.740                                       | 1.118.945.076                                       |
| Chi phí khác bằng tiền              | 3.710.430   | -   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**6.6 Thu nhập khác, Chi phí khác**

|   | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND |
|---|---|---|
| <b>Thu nhập khác</b>  |   |   |
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ   | 297.730.218   | -   |
| Cho thuê mặt bằng, điện, nước   | 200.145.383   | 104.156.381   |
| Cho CBNV thuê nhà, điện, nước   | -   | 66.181.817  |
| Thu lại chi phí khoan, chi phí chuyển xuống Công ty TNHH Kim loại màu Bắc Cạn | -   | 4.540.969.670                                       |
| Thu nhập khác   | 53.568.748  | 323.892.732   |
| <b>Tổng</b>   | <b>551.444.349</b>                                  | <b>5.035.200.600</b>                                |
| <b>Chi phí khác</b>   |   |   |
| Chi đền bù, GPMB, hỗ trợ di dời   | -   | 68.224.000  |
| Chi phí chuyển xuống Công ty TNHH Kim loại màu Bắc Cạn                        | -   | 4.540.969.670                                       |
| Tiền chậm nộp thuế, phạt thuế   | 803.662.829   | -   |
| Chi phí thuế tài nguyên phát sinh sau KTNN                                    | -   | 19.509.517.136                                      |
| Phí môi trường khai thác phát sinh sau KTNN                                   | -   | 962.174.230   |
| Chi phí khác  | 45.781.011  | 325.481.664   |
| <b>Tổng</b>   | <b>849.443.840</b>                                  | <b>25.406.366.700</b>                               |
| <b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>                                     | <b>(297.999.491)</b>                                | <b>(20.371.166.100)</b>                             |

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 30.225.915.945                                      | 133.434.243.761                                     |
| Các khoản điều chỉnh tăng                       | 1.031.662.829                                       | 196.417.619   |
| <i>chi phí không được trừ</i>                   | -   | 25.417.619  |
| <i>Thù lao của HĐQT không chuyên trách</i>      | 228.000.000   | 171.000.000   |
| <i>Tiền chậm nộp thuế, phạt thuế</i>            | 803.662.829   | -   |
| Các khoản điều chỉnh giảm                       | -   | 14.380.633.199                                      |
| <i>Lợi nhuận sau thuế Công ty con chuyển về</i> | -   | 14.380.633.199                                      |
| Thu nhập tính thuế TNDN                         | 31.257.578.774                                      | 119.250.028.181                                     |
| <i>Thuế suất thuế TNDN hiện hành</i>            | 20%   | 20%   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 6.251.515.755                                       | 23.850.005.636                                      |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>6.251.515.755</b>                                | <b>23.850.005.636</b>                               |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2023 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>(Trình bày lại) |
|--|--|---|
|  | VND  | VND   |
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>  | 23.974.400.190                               | 109.584.238.125   |
| Các khoản điều chỉnh giảm (Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi lương thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách) (*) | -  | (6.370.554.948)   |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>   | 23.974.400.190                               | 103.213.683.178   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)   | 18.000.000                                   | 18.000.000  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)</b>   | 1.332  | 5.734   |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 không trình bày tài báo cáo tổng hợp mà trình trên báo cáo hợp nhất. Kiểm toán viên tính lại lãi cơ bản trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 để đảm bảo thông tin so sánh.

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2022 được trình bày lại như sau:

|   | Số đã trình bày trên<br>Báo cáo kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2022 | Số trình bày lại | Chênh lệch    |
|---|---|------------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (VND)            | 109.584.238.125   | 109.584.238.125  | -             |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý | -   | (6.370.554.948)  | 6.370.554.948 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 109.584.238.125   | 103.213.683.178  | 6.370.554.948 |
| Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ                   | 18.000.000  | 18.000.000       | -             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                           | <b>6.088</b>  | <b>5.734</b>     | <b>354</b>    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 315.497.522.120                                     | 302.054.439.095                                     |
| Chi phí nhân công                | 120.091.806.531                                     | 81.494.552.588                                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.585.070.723                                      | 15.444.771.572                                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 27.078.374.326                                      | 8.993.464.097                                       |
| Chi phí khác bằng tiền           | 122.117.984.485                                     | 120.741.810.430                                     |
| <b>Tổng</b>                      | <b>600.370.758.185</b>                              | <b>528.729.037.782</b>                              |

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai, Chợ Đồn, Thành phố Sông Công và Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, với mục đích làm Văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất và mở khai thác khoáng sản. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần và hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo hợp đồng thuê.

**7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**Thông tin về các bên liên quan:**

| <i>Bên liên quan</i>   | <i>Mối quan hệ</i>                 |
|--|------------------------------------|
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP   | Công ty mẹ                         |
| Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam  | Công ty Mẹ của Tổng Công ty Vimico |
| Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang  | Cùng Công ty mẹ                    |
| Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng  | Cùng Công ty mẹ                    |
| Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai  | Cùng Công ty mẹ                    |
| Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico  | Cùng Công ty mẹ                    |
| Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin   | Cùng tập đoàn                      |
| Công ty CP Vật tư TKV  | Cùng tập đoàn                      |
| Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam   | Cùng tập đoàn                      |
| Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin   | Cùng tập đoàn                      |
| Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin   | Cùng tập đoàn                      |
| Công ty kinh doanh than Bắc Thái - CTCP  | Cùng tập đoàn                      |
| Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin   | Cùng tập đoàn                      |
| Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - CN   | Cùng tập đoàn                      |
| Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin   | Cùng tập đoàn                      |
| Chi Nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico  | Cùng Công ty mẹ                    |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này. | Ảnh hưởng đáng kể                  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****a. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

| Bên liên quan            | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán       | Cho kỳ kế toán       |
|--------------------------|-------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|                          |             |                     | kết thúc ngày        | kết thúc ngày        |
|                          |             |                     | 30/6/2023            | 30/6/2022            |
|                          |             |                     | VND                  | VND                  |
| <b>Hội đồng Quản trị</b> |             | <b>Thu nhập</b>     | <b>590.834.584</b>   | <b>506.852.035</b>   |
| Lý Xuân Tuyên            | Chủ tịch    | Thu nhập            | 20.800.000           | -                    |
| Đào Minh Sơn             | Chủ tịch    | Thu nhập            | 148.825.884          | 144.276.808          |
| Phạm Thế Vinh            | Thành viên  | Thu nhập            | 266.705.800          | 248.166.818          |
| Trần Minh Tuấn           | Thành viên  | Thu nhập            | 136.102.900          | 114.408.409          |
| Phạm Vũ Hải              | Thành viên  | Thu nhập            | 18.400.000           | -                    |
| <b>Ban Kiểm soát</b>     |             | <b>Thu nhập</b>     | <b>570.244.588</b>   | <b>446.250.345</b>   |
| Nguyễn Đình Chiến        | Trưởng ban  | Thu nhập            | 130.794.236          | 106.445.413          |
| Nguyễn Thanh Long        | Thành viên  | Thu nhập            | 93.062.588           | 88.346.781           |
| Lê Văn Lương             | Thành viên  | Thu nhập            | 109.862.588          | 74.764.589           |
| Vũ Thị Thanh Hảo         | Thành viên  | Thu nhập            | 16.800.000           | -                    |
| Ngô Thị Nhâm             | Thành viên  | Thu nhập            | 109.862.588          | 88.346.781           |
| Đào Thị Khuê             | Thành viên  | Thu nhập            | 109.862.588          | 88.346.781           |
| <b>Ban Giám đốc</b>      |             | <b>Thu nhập</b>     | <b>1.399.556.169</b> | <b>1.438.790.651</b> |
| Trần Văn Long            | Thành viên  | Thu nhập            | 469.356.863          | 478.025.406          |
| Bùi Huy Tuấn             | Thành viên  | Thu nhập            | 319.485.040          | 330.082.763          |
| Nguyễn Văn Hậu           | Thành viên  | Thu nhập            | 321.463.039          | 328.157.459          |
| Lại Trí Cường            | Thành viên  | Thu nhập            | 289.251.227          | 302.525.023          |
| <b>Tổng</b>              |             |                     | <b>2.560.635.341</b> | <b>2.391.893.031</b> |

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan                      | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch              | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|------------------------------------|-------------|----------------------------------|----------------|----------------|
|                                    |             |                                  | kết thúc ngày  | kết thúc ngày  |
|                                    |             |                                  | 30/6/2023      | 30/6/2022      |
|                                    |             |                                  | VND            | VND            |
| <b>Mua hàng</b>                    |             |                                  |                |                |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP | Công ty mẹ  | Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ | 2.484.904.900  | 1.721.140.700  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch với các bên liên quan(Tiếp theo)**

| Bên liên quan                                    | Mối quan hệ     | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán          | Cho kỳ kế toán          |
|--|-----------------|---------------------|-------------------------|-------------------------|
|  |                 |                     | kết thúc ngày 30/6/2023 | kết thúc ngày 30/6/2022 |
|  |                 |                     | VND                     | VND                     |
| <b>Bán hàng</b>                                  |                 |                     | <b>1.006.020.046</b>    | <b>7.803.349.941</b>    |
| Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP                | Công ty mẹ      | Doanh thu bán hàng  | -                       | 7.162.985.821           |
| Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin | Cùng tập đoàn   | Doanh thu bán hàng  | 780.741.150             | 640.364.120             |
| Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền                | Cùng Công ty mẹ | Doanh thu bán hàng  | 225.278.896             | -                       |

**c. Số dư với bên liên quan**

| Các khoản phải trả  |                 | Tính chất giao dịch              | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|---|-----------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|   |                 |                                  | VND                  | VND                  |
| <b>Phải trả người bán</b>   |                 |                                  | <b>384.500.000</b>   | <b>3.688.737.489</b> |
| Chi Nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico   | Cùng Công ty mẹ | Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ | 384.500.000          | -                    |
| Công ty liên doanh công nghiệp Kẽm Việt Thái  | Cùng tập đoàn   | Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ | -                    | 110.576.798          |
| Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV   | Cùng tập đoàn   | Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ | -                    | 3.578.160.691        |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>   |                 |                                  | <b>150.000.000</b>   | <b>-</b>             |
| Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - CN Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin | Cùng tập đoàn   | Đặt cọc tiền hàng                | 150.000.000          | -                    |
| <b>Các khoản phải thu</b>   |                 |                                  | <b>30/06/2023</b>    | <b>01/01/2023</b>    |
|   |                 | <b>Tính chất giao dịch</b>       | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Phải thu khách hàng</b>  |                 |                                  | <b>2.220.998.557</b> | <b>4.082.247.301</b> |
| Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico   | Cùng Công ty mẹ | Bù trừ công nợ                   | -                    | 4.082.247.301        |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP  | Công ty mẹ      | Bù trừ công nợ                   | 2.220.998.557        | -                    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối-kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Trần Văn Long